

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 6 - 2025

“V/v chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Lâm và bà Đậu Thị Phú.

Thư ký phiên toà: Ông Trần Thanh Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà:
Ông Phạm Quang Hoà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/6/2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/02/2025 về việc chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Anh Phạm Xuân Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2025, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Xuân Đ là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Khi giải quyết ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn chị N và anh Đ có tranh chấp về phần tài sản chung nên chị N có đơn khởi kiện anh Đ để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại địa chỉ thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực tại địa phương và số tiền 170.885.820 đồng bồi thường hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ1 tại xã Q, huyện Q. (Số tiền này hiện nay do anh Đ nhận đang cất giữ). Nay chị N

có nguyện vọng được sử dụng một nửa diện tích của thửa đất và yêu cầu anh Đ phải chia đôi số tiền nhận đền bù 170.885.820 đồng. Tại phiên toà, chị N thừa nhận sau khi ly hôn, chị và anh Đ chung sống với nhau gần một năm; chị chấp nhận anh Đ đã chi tiêu vào cuộc sống hằng ngày, lễ hỏi vợ cho con trai, hỗ trợ nuôi cháu nội số tiền 33.600.000 đồng, số tiền chị N yêu cầu chia là 137.285.820 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà, bị đơn anh Phạm Xuân Đ trình bày: Anh và chị N kết hôn với nhau vào năm 1997, đến năm 1998 bố mẹ anh mua cho vợ chồng một ngôi nhà cấp 4 và thửa đất mang tên anh Lê Anh N1, trị giá thời điểm mua là 16.000.000 đồng, do ông bà mất nên trong gia đình chưa thống nhất được thửa đất trên bàn giao lại cho ai quản lý, sử dụng. Anh cho rằng thửa đất trên là của bố mẹ anh để lại nên anh không đồng ý chia như ý kiến của chị N. Anh Đ thống nhất anh, chị N có nhận số tiền bồi thường hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ1 tại xã Q, huyện Q là 170.885.820 đồng và số tiền này anh Đ quản lý. Tuy nhiên, số tiền trên anh đã chi tiêu hết vào cuộc sống hằng ngày khi anh và chị N quay lại chung sống với nhau, cụ thể chi tiêu vào việc hỏi cho con trai số tiền 1.500.000 đồng, thuê xe 7.000.000 đồng, nuôi cháu nội 108.000.000 đồng và chi phí tiền viện phí con trai khi bị tai nạn tại Bệnh viện T 50.000.000 đồng, cho cháu 2.000.000 đồng, chi phí liên hoan 1.000.000 đồng. Anh cho rằng số tiền trên không còn để chia như yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên toà, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Toà án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39; các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26, 29, 33, 34, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với bị đơn anh Phạm Xuân Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Tạm giao cho chị Nguyễn Thị N diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Buộc anh Phạm Xuân Đ giao cho chị Nguyễn Thị N ½ tiền bồi thường hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ1 tại xã Q, huyện Q số tiền 68.642.910 đồng. Tạm giao cho anh Phạm Xuân Đ diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Buộc anh Phạm Xuân Đ giao cho chị Nguyễn Thị N số tiền 68.642.910 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Xuân Đ phải chịu chi phí tố tụng, án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Phạm Xuân Đ cư trú tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Anh Phạm Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N trước đây là vợ chồng, đến năm 2021 thì ly hôn. Trong quá trình chung sống trước đây, chị N và anh Đ tạo lập được khối tài sản là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 52, diện tích 517,6m² tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình nhận chuyển nhượng của ông Lê Anh N1. Mặc dù sinh sống trên thửa đất nhưng anh Đ, chị N chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến ngày 19/02/2024, ông Lê Anh N1, anh Phạm Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình chứng thực. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 342871, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: VP15817 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 26/01/2024, người sử dụng đất Lê Anh N1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang do anh Phạm Xuân Đ cất giữ.

Đối với yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 52, diện tích 517,6m² tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do ông Lê Anh N1 chuyển nhượng cho anh Phạm Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 19/02/2024. Giá trị thửa đất theo Hội đồng định giá tài sản đất ở theo giá thị trường 200m² x 1.400.000đ/m² = 280.000.000 đồng; đất trồng cây hàng năm khác theo giá Nhà nước 317,6m² x 35.000đ/m² = 11.116.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất là 291.116.000 đồng. Mặc dù lập hợp đồng chuyển nhượng năm 2024, nhưng anh Đ và chị N đều xác nhận anh Đ và chị N đã sinh sống trên thửa đất từ năm 1998; trên thửa đất có 02 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1984 và 01 giếng nước không còn giá trị sử dụng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia ½ quyền sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 52, diện tích 517,6m² tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cụ thể là chia cho chị N diện tích 258,8m², trị giá 145.558.000 đồng; trong đó diện tích đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm khác diện tích 158,8m² (có sơ đồ kèm theo) và tạm giao cho chị N sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ đất đai theo quy định của pháp luật. Đối với tiền bồi thường hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ1 tại xã Q, huyện Q số tiền 170.885.820 đồng, nhưng chị N yêu cầu chia số tiền 137.285.820

đồng, sau khi đã trừ các khoản chi tiêu phục vụ gia đình trong thời gian chị và anh Đ chung sống với nhau; do đó cần buộc anh Đ giao cho chị N số tiền 68.642.910 đồng.

Đối với ý kiến, trình bày của bị đơn anh Phạm Xuân Đ cho rằng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 52, diện tích 517,6 m² tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình mang tên Lê Anh N1 là do bố mẹ anh mua cho vợ chồng sử dụng vào năm 1998, tuy nhiên anh Đ không chứng minh được bố mẹ anh đã mua thửa đất trên để cho vợ chồng anh sử dụng. Chị N giao nộp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Anh N1 chuyển nhượng cho anh Phạm Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 19/02/2024; do đó không có cơ sở chấp nhận ý kiến của anh Đ. Hội đồng xét xử chia cho anh Đ diện tích 258,8m², trị giá 145.558.000 đồng; trong đó diện tích đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm khác diện tích 158,8m² (có sơ đồ kèm theo) và tạm giao cho anh Đ sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ đất đai theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền 170.885.820 đồng, anh Phạm Xuân Đ trình bày anh và chị N cùng nhận tiền bồi thường hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ1 và anh là người quản lý số tiền trên. Tuy nhiên, quá trình anh chị quay lại chung sống với nhau anh đã dùng số tiền trên để chi tiêu vào cuộc sống hằng ngày và chi tiêu vào việc hỏi vợ cho con trai, nuôi cháu và chi phí tiền viện phí con trai khi bị tai nạn tại Bệnh viện T... Mặc dù anh Đ trình bày đã dùng số tiền trên để chi tiêu vào cuộc sống hằng ngày và chi tiêu vào việc hỏi vợ cho con trai, nuôi cháu và chi phí tiền viện phí con trai khi bị tai nạn tại Bệnh viện T... nhưng anh Đ không chứng minh được; tại phiên tòa, chị N không chấp nhận trình bày của anh Đ về việc đã sử dụng số tiền nhận bồi thường vào việc chi tiêu vào cuộc sống hằng ngày và chi tiêu vào việc cưới hỏi cho con trai, nuôi cháu và chi phí tiền viện phí con trai khi bị tai nạn tại Bệnh viện T...; yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền 137.285.820 đồng; do đó, Hội đồng xét xử buộc anh Phạm Xuân Đ phải giao cho chị N ½ số tiền bồi thường hỗ trợ do GPMB là 68.642.910 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 4.600.000 đồng và số tiền này chị N đã nộp tạm ứng; do đó, cần buộc anh Đ phải chịu ½ số tiền để giao lại cho chị N là 2.300.000 đồng.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26, 29, 33, 34, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; điểm c tiểu mục 1.3 mục 1 phần II của danh mục án phí lệ

phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với bị đơn anh Phạm Xuân Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tài sản nguyên đơn chị Nguyễn Thị N được chia gồm: Tạm giao cho chị Nguyễn Thị N sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất chị N được tạm giao có tứ cận: Phía Bắc: Giáp diện tích đất anh Đ được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Nam: Giáp lối đi vào thửa đất 251, có các số đo 17,01 mét và 0,87 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 1,90 mét và 11,52 mét.

Chị Nguyễn Thị N được nhận từ anh Phạm Xuân Đ số tiền 68.642.910đ (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 214.200.910đ (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

3. Tài sản bị đơn anh Phạm Xuân Đ được chia gồm: Tạm giao cho anh Phạm Xuân Đ sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất anh Đ được tạm giao có tứ cận: Phía Bắc: Giáp thửa đất 372, có số đo 19,68 mét; Phía Nam: Giáp diện tích đất chị N được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 13,33 mét.

Buộc anh Phạm Xuân Đ giao cho chị Nguyễn Thị N số tiền 68.642.910đ (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản anh Đ được chia 214.200.910đ (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

Sơ đồ phân chia thửa đất như sau:

4. Anh Phạm Xuân Đ, chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật. Khi cơ quan chức năng yêu cầu, anh Phạm Xuân Đ có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 342871, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: VP15817 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 26/01/2024, người sử dụng đất Lê Anh N1.

5. Chi phí tố tụng: Buộc anh Phạm Xuân Đ phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 2.300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Án phí: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Xuân Đ mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn số tiền 10.710.000 đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/6/2025), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- CTHADS huyện Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sơn